

Bản án số: 11/2023/DS-ST
Ngày 29- 6- 2023
V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài
sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thuý Hoà, bà Đỗ Thị Thu Hường;

- Thư ký phiên toà: Hà Thị Cẩm Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh T.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện K: Bà Nguyễn Khánh Linh-
Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 6 năm 2023. Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 03/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà P T X T, sinh năm 1940

Địa chỉ: khu T, xã PV, huyện K, tỉnh T

- Bị đơn: Chị N T S, sinh năm 1975

Địa chỉ: khu XT, xã PV, huyện K, tỉnh T

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Anh H Q Đ, sinh năm 1973. Địa chỉ: khu XT, xã PV, huyện K, tỉnh T (*chồng chị S*)

- Người làm chứng:

1. Ông V H L, sinh năm 1941 (*chồng bà T*)

2. Chị V T T L, sinh năm 1979 (*con gái bà T*)

Đều có địa chỉ: khu XT, xã PV, huyện K, tỉnh T.

(Các đương sự đều vắng mặt tại phiên toà và có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo quá trình giải quyết vụ án và diễn biến tại các phiên toà nguyên đơn bà P T X T trình bày: Do có quan hệ họ xa và là hàng xóm, nên bà T đã nhiều lần anh Đ và chị S vay tiền. Ngày 10/12/2019 âm lịch, chị N T S đến vay bà T số tiền gốc 20.000.000 đồng, chị S nói với bà là vay để làm ăn phát triển kinh tế gia đình, hai bên có viết giấy vay nợ với nhau, lãi suất thoả thuận miệng với nhau là

2,5%/tháng, không có thời hạn trả nợ mà hai bên thoả thuận khi nào bà T cần thì báo trước một tháng. Kể từ khi vay chị S chưa trả gốc cho bà và chưa trả lãi cho bà T Đ tháng nào mặc dù bà đã đòi chị S nhiều lần. Do chị S không trả tiền gốc, lãi cho bà nên bà T cũng đã làm đơn yêu cầu chị S trả tiền gốc, lãi đến Công an xã PV để yêu cầu Công an giải quyết yêu cầu chị S trả tiền gốc, lãi cho bà T vào ngày 13/7/2021.

Việc vay nợ giữa bà và chị N T S có ông V H L là chồng bà T và chị V T T L là con gái của bà chứng kiến việc bà cho bà S vay tiền. Còn anh H Q Đ là chồng chị S có biết việc chị S vay tiền của bà không thì bà không rõ. Nguồn gốc của khoản tiền bà cho chị S vay là tiền riêng của bà tích cóp Đ, không liên quan đến ông V H L và chị V T T L.

Nay bà P T X T khởi kiện yêu cầu Toà án buộc chị S phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày bà cho chị S vay tiền là ngày 10/12/2019 âm lịch đến ngày Toà án xét xử với mức lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/năm (Tong đương mức lãi xuất là 0,833%/tháng).

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị N T S trình bày: Ngày 10/12/2019 âm lịch, gia đình chị S có vay của bà P T X T số tiền 20.000.000 đồng, chị là người nhận tiền trực tiếp từ bà T, khi về nhà chị có nói cho anh Đ biết là có vay tiền của bà T. Mục đích vay tiền là để chi tiêu vào việc chung của gia đình. Khi vay chị là người viết giấy vay tiền cho bà T giữ, chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền là chữ ký và chữ viết của chị, lãi suất hai bên thoả thuận là 2,5%/1tháng nhưng không viết vào giấy vay nợ, cứ hai tháng gia đình chị trả cho bà T số tiền lãi là 1.000.000đ. Kể từ khi vay tiền của bà T, gia đình chị vẫn trả lãi cho bà T đến khi trả hết 20 triệu tiền gốc, chỉ còn nợ lại 1,5 tháng lãi = 800.000 đồng. Ngày 24/4/2021 âm lịch, gia đình chị lấy tiền phùng, chị đã mang trả hết cho bà T tiền gốc 20.000.000 đồng, và còn nợ tiền lãi, chị khát bà T vài hôm thì trả cho bà. Tuy nhiên, do sau đó anh Đ bị ốm chị chưa kịp trả thì bà T ra chợ PV, nơi chị bán hàng để chửi bới, xúc phạm chị tại chợ. Bực vì thái độ và cách cư xử của bà T nên chị chưa trả cho bà khoản tiền lãi 800.000 đồng.

Việc chị đến trả nợ gốc 20 triệu đồng cho bà T vào khoảng 6 giờ 00 phút tối, khi đó chỉ có ông V H L là chồng của bà T và chị Luyến là con gái bà T có mặt ở nhà và chứng kiến, chị Luyến còn đếm tiền cho bà T. Khi bà T cho chị vay tiền thì ông L không có ở nhà, còn bà T có nói cho ông L biết việc bà cho chị vay tiền không thì chị không rõ nhưng khi chị trả tiền thì có ông L ở nhà. Sau khi chị trả tiền cho bà T xong thì chị nói bà đưa lại giấy vay tiền nhưng bà T nói với chị là bà con mình lo gì giấy và không đưa cho chị giấy vay nợ gốc. Sau một thời gian thì chị thấy Công an xã PV báo chị đến làm việc về nội dung bà T đòi chị tiền gốc 20.000.000 đồng, chị đã đến Công an làm việc, sau đó không thấy gọi chị nữa nên chị Tổng sự việc đã xong.

Nay bà T yêu cầu chị trả nợ gốc 20.000.000 đồng thì chị không nhất trí vì chị đã trả cho bà T xong rồi. Chị chỉ nhất trí trả nốt lãi cho bà T khoản tiền 800.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh H Q Đ trình bày: Việc vợ anh là N T S vay tiền của bà P T X T để chi tiêu cho gia đình thì anh có biết, và anh xác định khoản tiền vợ anh đã vay của bà T trước đây là nợ chung của vợ chồng. Nay bà T khởi kiện anh Đ có quan điểm như quan điểm của chị S trình bày ở trên,

đó là chỉ nhất trí trả nốt tiền lãi cho bà T số tiền 800.000đ, còn việc bà T đòi 20.000.000 đồng tiền gốc thì anh không đồng ý vì vợ anh đã mang tiền đến trả cho bà T rồi.

Người làm chứng ông V H L là chồng bà T trình bày: Gia đình chị S có nhu cầu vay vốn làm ăn kinh tế nên chị S có đến hỏi bà T vay tiền gốc 20 triệu đồng. Khi vay chị S viết giấy vay tiền cho bà T, lãi xuất bà T và chị S thỏa thuận với nhau, ông không rõ. Chị S đến vay tiền của bà T khi nào thì ông không Đ chứng kiến, mãi sau này ông mới biết bà T cho chị S vay tiền vì bà T kể cho ông biết. Khoản tiền mà bà T cho chị S vay là khoản tiền bà T tích góp Đ và là tiền riêng của bà T, ông không liên quan đến việc vay nợ của bà T và bà S. Bà T có nói với ông và các con ông là hiện nay chị S vẫn chưa trả cho bà tiền gốc 20 triệu đồng và tiền lãi. Gia đình chị S rất hay vay mượn, lúc trả khoản nợ, lúc trả khoản kia nên ông không rõ chị S trả tiền cho bà T khi nào, ông và gia đình không ai Đ chứng kiến. Chị S nói đã trả tiền gốc lãi cho bà T là không đúng. Ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết theo yêu cầu của khởi kiện của bà T. Do ông không liên quan đến việc khởi kiện của bà T và chị S đề nghị Tòa án không báo gọi ông và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông. Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Người làm chứng chị V T T L trình bày: Chị S vay tiền gốc của mẹ chị số tiền là 20 triệu đồng, lãi suất mẹ chị và chị S thỏa thuận với nhau, việc vay nợ giữa mẹ chị và chị S thỏa thuận thì chị không rõ, gia đình chị S ở gần nhà bố mẹ chị nên vợ chồng chị S hay đến vay tiền của mẹ chị. Mẹ chị có nói với chị là hiện nay chị S vẫn chưa trả 20 triệu đồng cho mẹ chị, việc chị S nói đã trả tiền cho mẹ tôi và có sự chứng kiến của chị là không đúng. Vợ chồng chị S vay tiền của mẹ tôi nhiều lần, chị S trả tiền cho mẹ chị là khoản tiền gì, gốc, lãi như thế nào thì chị không rõ vì chị không Đ biết và không chứng kiến việc chị S trả tiền cho mẹ chị. Việc chị S nói đã trả tiền gốc lãi cho mẹ chị và có chị chứng kiến, đếm khoản tiền chị trả cho mẹ chị là không đúng. Chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết theo yêu cầu của khởi kiện của mẹ chị là bà T. Do chị không liên quan đến việc khởi kiện của mẹ chị và chị S, nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện K không báo gọi chị, không đưa chị tham gia tố tụng, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

*** Tại phiên toà Kiểm sát viên có quan điểm về vụ án như sau:**

- Về tố tụng dân sự: Quá trình giải quyết vụ án, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng. Người tham gia tố tụng cũng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung và điều luật áp dụng: Căn cứ vào Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 27, Khoản 2 Điều 37, khoản 2 Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P T X T.

Buộc chị N T S và anh H Q Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc và lãi cho bà P T X T với số tiền tổng cộng là: 26.977.387 đồng (*Hai mươi Sáu triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng*). Trong đó: số tiền gốc là 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*) và tiền lãi (*Tính từ ngày vay là ngày 10/12/2019 âm lịch tức ngày 04/01/2020 dương lịch đến ngày xét xử là ngày 29/6/2023 dương lịch*) là: 6.977.387đ (*Sáu triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà T Đ chấp nhận nên chị S và anh Đ phải chịu 1.348.869đ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và bản tự khai của các đương sự trong quá trình giải quyết, xác định quan hệ áp dụng trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc trường hợp vay không kỳ hạn và có lãi Đ quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà P T X T, anh H Q Đ, chị N T S đều vắng mặt tại phiên toà và đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Nội dung yêu cầu giải quyết của đương sự:

2.1. Xét yêu cầu trả tiền nợ gốc:

Bà P T X T yêu cầu Tòa án buộc chị N T S trả cho bà số tiền nợ gốc là 20.000.000đồng mà bà đã cho chị S vay vào ngày 10/12/2019 âm lịch (*tức là ngày 04/01/2020 dương lịch*). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà P T X T đã cung cấp cho Tòa án 01 tờ giấy có nội dung do chị S tự viết và ký tại nhà bà T và đưa cho bà T cất giữ, với nội dung thể hiện chị S có vay của bà T số tiền 20.000.000 đồng chẵn, nay chị đã nhận đủ số tiền, khi nào cần bà T báo trước một tháng chị sẽ hoàn trả đủ số tiền trên. Chị S cũng thừa nhận chữ viết, chữ ký trong giấy vay tiền trên là của chị. Do vậy, đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh Đ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà T khẳng định chị S chưa trả nợ gốc cho bà. Còn phía chị S, anh Đ trình bày đã trả đủ toàn bộ nợ gốc và xuất trình Đ một đoạn ghi âm chứa trong 01 USB và 01 bản viết in trên giấy A4 với nội dung theo chị S trình bày là thể hiện nội dung của đoạn ghi âm trong USB đó.

Dù đã Đ giải thích để có căn cứ xác định chính xác nội dung của đoạn ghi âm, giọng nói trong đoạn ghi âm và đoạn ghi âm có dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa hay không thì cần phải giám định nhưng các đương sự đều thừa nhận giọng nói trong bản ghi âm là của anh Đ, bà T và ông L, và đều không yêu cầu giám định âm thanh,

anh Đ và chị S cũng không nộp tạm ứng chi phí giám định mặc dù đã nhận Đ thông báo của Tòa án. Phía bà T xác định khoản vay Đ nhắc đến trong đoạn ghi âm trên là khoản vay khác không có giấy tờ giữa anh Đ với bà T, chứ không phải khoản vay có giấy tờ của chị S với bà T, vì chị S chưa trả Đ khoản vay này nên bà T mới vẫn giữ giấy vay tiền.

Do đoạn ghi âm không Đ giám định, mặt khác nội dung đoạn ghi âm không thể hiện rõ ngày/tháng/năm cụ thể của việc trả tiền, trả tiền cho khoản vay nợ nào. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều trình bày chị S, anh Đ vay tiền của bà T nhiều lần không có giấy tờ. Chị S, anh Đ không cung cấp Đ tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh cho việc anh, chị đã trả hết tiền nợ gốc cho bà T.

Quá trình giải quyết tại Tòa án, bà T và ông L đều khẳng định khoản tiền mà bà T cho chị S vay khoản là tiền mà bà tích cóp Đ mà có, là tài sản riêng của bà không liên quan gì đến ông V H L. Chị N T S, anh H Q Đ khẳng định khoản tiền 20 triệu đồng mà chị S vay của bà T là khoản tiền vay chung của vợ chồng để làm ăn, phát triển kinh tế gia đình nên xác định là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên chị S, anh Đ. Do vậy cần buộc chị S, anh Đ cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ tiền gốc 20 triệu đồng cho bà T là phù hợp.

2.2. Xét yêu cầu trả tiền lãi:

Theo nội dung tại giấy vay tiền do chị S viết thì không thể hiện việc hai bên có thoả thuận với nhau về việc trả tiền lãi. Tuy nhiên do cả bà T và chị S đều thừa nhận khoản vay gốc 20 triệu đồng là khoản tiền vay có lãi, lãi suất hai bên thoả thuận miệng với nhau mà không viết lãi vào giấy vay nợ. Nên xác định đây là hợp đồng vay có lãi. Bà T yêu cầu chị S phải trả tiền lãi tính từ ngày bà cho chị S vay tiền là ngày 10/12/2019 âm lịch đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/năm (Tương đương mức lãi xuất là 0,833%/tháng).

Quá trình giải quyết chị S trình bày là chị đã trả hết tiền lãi cho bà T chỉ còn nợ lại 1,5 tháng lãi = 800.000 đồng tuy nhiên chị S không có giấy tờ gì để chứng minh cho việc chị đã trả hết tiền lãi cho bà T kể từ khi chị vay tiền gốc của bà T đến nay.

Nên cần buộc chị S có nghĩa vụ trả tiền lãi cho bà T kể từ ngày vay là ngày 10/12/2019 âm lịch tức ngày 04/01/2020 dương lịch đến khi Tòa án xét xử là ngày 29/6/2023 là 03 năm 05 tháng 26 ngày với lãi suất là 10%/năm (Tương đương mức lãi xuất là 0,833%/tháng), tổng tiền lãi từ ngày vay đến ngày xét xử là: 6.977.387đ (Sáu triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng).

Như vậy, buộc chị N T S, anh H Q Đ có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và lãi cho bà P T X T với số tiền tổng cộng là: 26.977.387 đồng (Hai mươi Sáu triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng).

[3] Về án phí: Do yêu cầu của bà P T X T Đ chấp nhận nên buộc chị S, anh Đ phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào Điều 357; Điều 463; khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố

tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 27, Khoản 2 Điều 37, khoản 2 Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

[2]. Về yêu cầu trả tiền nợ gốc và lãi: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P T X T.

Buộc chị N T S và anh H Q Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc và lãi cho bà P T X T với số tiền tổng cộng là: 26.977.387 đồng (*Hai mươi Sáu triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng*). Trong đó: số tiền gốc là 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*) và tiền lãi (*Tính từ ngày vay là ngày 10/12/2019 âm lịch tức ngày 04/01/2020 dương lịch đến ngày xét xử là ngày 29/6/2023 dương lịch*) là: 6.977.387đ (*Sáu triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Buộc bà S ông Đ phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 1.348.869đ (*Một triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi chín đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định Đ thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người Đ thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án Đ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự vắng mặt tại phiên toà Đ quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh T để yêu cầu xét xử phúc thẩm kể từ ngày nhận Đ bản án hoặc bản án Đ niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện, tỉnh;
- L HS;
- L VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Thảo

